

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TẦNG CHỨA NƯỚC PLEISTOCEN DƯỚI (q.p.)

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND Thành phố Hồ Chí Minh)

1. BÀI RÁC, BÀI CHỌN LẬP

TT	Tên bài rác - bài chọn lập	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000) X Y	Phường/quận Thị trấn	Quận/Huyện/ Thành phố	Diện tích (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Bắc Huyện Củ Chi	BR-01	056866 1212511	Phước Hiệp	Củ Chi	687,7
2	Bãi chôn lấp rác Đông Thạnh	BR-02	079365 1207181	Đông Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR-03	074545 1194286	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24,1
4	Khu Liên hợp xử lý CTH và nghĩa trang Đa Phước	BR-04	092126 1180338	Đa Phước	Bình Chánh	613,9

3.BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU SÂU MÀU ĐÁY TRUNG BÌNH CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Quận/Huyện	Tầng qh	Tầng qh	Tầng qh	Tầng qh	Tầng n ₁	Tầng n ₂
1	Tp Thủ Đức	Mái Đáy	Mái Đáy	Mái Đáy	Mái Đáy	Mái Đáy	Mái Đáy
2	Q. Bình Thạnh	3	9	9	9	9	9
3	Q. Gò Vấp	13	38	38	103	103	103
4	Q. Phú Nhuận	3	38	38	99	107	107
5	Q. Tân Bình	10	42	42	83	83	120
6	Q. Tân Phú	10	41	41	84	84	120
7	Quận 1	12	44	44	87	87	139
8	Quận 2	14	46	46	88	88	141
9	Quận 3	12	44	44	86	86	139
10	Quận 4	13	45	45	87	87	139
11	Quận 5	12	44	44	86	86	139
12	Quận 6	12	44	44	86	86	139
13	Quận 7	12	44	44	86	86	139
14	Quận 8	12	44	44	86	86	139
15	Quận 9	12	44	44	86	86	139
16	Quận 10	12	44	44	86	86	139
17	Quận 11	12	44	44	86	86	139
18	Quận 12	12	44	44	86	86	139
19	Huyện Bình Chánh	3	6	6	58	58	107
20	Huyện Củ Chi	10	15	15	57	57	107
21	Huyện Hóc Môn	5	8	8	34	34	77
22	Huyện Nhà Bè	13	21	21	54	54	87

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000) X Y	Phường/quận Thị trấn	Quận/Huyện/ Thành phố	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	062402 1191806	Bình Lợi	Bình Chánh	1,48
2	Nghĩa trang xã Nhơn Đức	NT02	064102 1171003	Nhơn Đức	Huê Sa	3,6
3	Nghĩa trang đường Bình Minh	NT03	069902 1191131	Là Tân Xuân	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang gần xã Ninh Phất	NT04	069881 1193645	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,4
5	Nghĩa trang An Hạ	NT04a	069127 1198693	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	1,31
6	Nghĩa trang Hương Tân Tây	NT05	070170 1193404	Tân Tây	Bình Tân	1,8
7	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	070144 1194317	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	6,8
8	Nghĩa trang xã Gò Mè	NT07	061925 1220883	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
9	Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT08	064962 1221946	An Nhơn Tây	Củ Chi	6,8
10	Nghĩa trang xã Sơn Hưng	NT09	062337 1220370	An Nhơn Tây	Củ Chi	3,9
11	Nghĩa trang xã An Phú	NT10	061183 1228582	An Phú	Củ Chi	3,0
12	Nghĩa trang xã Phú Trung	NT11	062872 1231275	An Phú	Củ Chi	1,4
13	Nghĩa trang xã Hòa Phú	NT12	063751 1235502	Hòa Phú	Củ Chi	1,2
14	Nghĩa trang xã Hòa Phú	NT13	074698 1215577	Hòa Phú	Củ Chi	6,4
15	Nghĩa trang xã Bắc Cáp	NT14	062702 1218070	Nhơn Đức	Củ Chi	3,7
16	Nghĩa trang xã Phú Mỹ Hưng	NT15	061864 1215335	Nhơn Đức	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang Phú Hòa	NT16	066717 1218139	Phú Hòa Đông	Củ Chi	3,3
18	Nghĩa trang Tp. HCM - Củ Chi	NT17	066207 1218039	Phú Hòa Đông	Củ Chi	11,0
19	Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT18	060191 1230028	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
20	Nghĩa trang xã Mân Cấn	NT19	060180 1219022	Phước Hiệp	Củ Chi	2,8
21	Nghĩa trang xã Bắc Điều	NT20	060983 1219133	Phước Hiệp	Củ Chi	1,0
22	Nghĩa trang xã Phước Thạnh 1	NT21	064143 1219338	Phước Hiệp	Củ Chi	2,9
23	Nghĩa trang xã Phước Thạnh 2	NT22	065552 1217861	Phước Hiệp	Củ Chi	3,3
24	Nghĩa trang xã Vĩnh Tân	NT23	064101 1217889	Phước Hiệp	Củ Chi	2,1
25	Nghĩa trang xã Phước An	NT24	065206 1218738	Phước Hiệp	Củ Chi	2,5
26	Nghĩa trang xã Phú 3	NT25	065206 1218738	Phước Hiệp	Củ Chi	2,0
27	Nghĩa trang xã Tân Phú	NT26	064597 1219867	Phước Hiệp	Củ Chi	2,4
28	Nghĩa trang Hương Lộ 2	NT27	067141 1211862	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,2
29	Nghĩa trang xã Đồng Nhựt	NT28	064781 1211862	Tân An Hạ	Củ Chi	1,9
30	Nghĩa trang Bình An	NT29	064006 1209815	Tân An Hạ	Củ Chi	2,3
31	Nghĩa trang xã Bình An	NT30	064044 1215620	Tân An Hạ	Củ Chi	3,1
32	Nghĩa trang xã Bình An	NT31	063024 1212270	Tân An Hạ	Củ Chi	2,8
33	Nghĩa trang xã Bình An	NT32	063071 1214699	Tân An Hạ	Củ Chi	2,1
34	Nghĩa trang xã Tân Lâm	NT33	065158 1220641	Tung Lấp Thượng	Củ Chi	1,4
35	Nghĩa trang xã Bình An	NT34	065975 1221008	Tung Lấp Thượng	Củ Chi	1,4
36	Nghĩa trang xã Bình An	NT35	067114 1209512	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
37	Nghĩa trang xã Bình An	NT36	064948 1209815	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
38	Nghĩa trang xã Bình An	NT37	064850 1212130	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,4
39	Nghĩa trang xã Bình An	NT38	065861 1210624	Tân Phú Trung	Củ Chi	3,4
40	Nghĩa trang xã Bình An	NT39	073553 1212793	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	4,5
41	Nghĩa trang xã Bình An	NT40	074595 1212867	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	1,3
42	Nghĩa trang xã Bình An	NT41	072638 1213378	Tân Thạnh Đông	Củ Chi	2,7
43	Nghĩa trang xã Bình An	NT42	071130 1216318	Tân Thạnh Tây	Củ Chi	2,3
44	Nghĩa trang xã Bình An	NT43	069912 1215100	Tân Thạnh Tây	Củ Chi	2,5
45	Nghĩa trang xã Bình An	NT44	066012 1215413	Tân Thạnh Tây	Củ Chi	2,1
46	Nghĩa trang xã Bình An	NT45	064241 1215007	Tân Mỹ	Củ Chi	2,2
47	Nghĩa trang xã Bình An	NT46	065094 1215395	Tân Mỹ	Củ Chi	5,7
48	Nghĩa trang xã Bình An	NT47	065786 1215171	Tân Mỹ	Củ Chi	6,5
49	Nghĩa trang xã Bình An	NT48	073865 1210719	Tung Lấp	Củ Chi	2,0
50	Nghĩa trang xã Bình An	NT49	069859 1218699	Tung Lấp Hạ	Củ Chi	1,5
51	Nghĩa trang xã Bình An	NT50	069786 1220599	Tung Lấp Thượng	Củ Chi	2,0
52	Nghĩa trang xã Bình An	NT51	062302 1207350	Nh. Bình	Hóc Môn	10,1
53	Nghĩa trang xã Bình An	NT52	078891 1203035	Huê Sa	Quận 12	2,4
54	Nghĩa trang xã Bình An	NT53	073655 1199334	Phước 2	Quận 8	1,1
55	Nghĩa trang xã Bình An	NT54	065216 1203386	Bình Chánh	Tp Thủ Đức	1,5
56	Nghĩa trang xã Bình An	NT55	089900 1203501	Bình Chánh	Tp Thủ Đức	19,8
57	Nghĩa trang xã Bình An	NT56	084186 1192083	Bình Chánh	Tp Thủ Đức	1,4
58	Nghĩa trang xã Bình An	NT57	065552 1193650	Bình Chánh	Tp Thủ Đức	1,4
59	Nghĩa trang xã Bình An	NT58	062027 1201830	Linh Trung	Tp Thủ Đức	11,3
60	Nghĩa trang xã Bình An	NT59	700073 1200000	Linh Trung	Tp Thủ Đức	15,3
61	Nghĩa trang xã Bình An	NT60	067105 1197289	Linh Trung	Tp Thủ Đức	5,7
62	Nghĩa trang xã Bình An	NT61	067097 1200790	Linh Trung	Tp Thủ Đức	18,8
63	Nghĩa trang xã Bình An	NT62	060031 1202273	Tân Bình	Tp Thủ Đức	1,8

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đất bị mặn.
Vùng hạn chế 1		Khuyến 1, Điều 38 Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn (vùng liên kết với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng nước dưới đất cao hơn 1.500 mg/l trở lên).
Vùng không hạn chế khai thác			Vùng nước nhạt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

II. CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1. Các ký hiệu

1 - 2	Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải	1 - 2	Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1 - Tền	Diện tích (ha)	1 - Tền	Diện tích (ha)

II.2. Các đường ranh giới

	Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
	Ranh giới phân vùng tầng chứa nước
	Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NĐO

III. CÁC KÝ HIỆU KHÁC

	Đường đất lớn
	Sông, suối
	Đường đống mức địa hình và giá trị (m)
	Đường độ cao và giá trị (m)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng năm

Tên bản đồ: Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - tầng chứa nước Pleistocen dưới(q.p.)

Bản vẽ số 01 Chép 2x A0 Tỷ lệ 1:50.000 Ngày: .../.../2024

Người thành lập: KS. Nguyễn Văn Quý

Người kiểm tra: TMS. Ngô Văn Đức

ĐƠN VỊ TỰ CHỌN
LÀM BẢN ĐỒ VÀ MẪU TRẮC ĐỊA NGUYỄN VĂN QUÝ

TỶ LỆ 1:50.000

1:50.000